|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **BỘ TÀI CHÍNH**---------- |  | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**------------------------------------------------*Hà Nội, ngày tháng 11 năm 2021* |

|  |
| --- |
| **BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG****Dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số 164/2016/NĐ-CP** **ngày 24/12/2016 về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản**------------------------------------------ |

**I. XÁC ĐỊNH VẤN ĐỀ BẤT CẬP TỔNG QUAN**

**1. Bối cảnh xây dựng chính sách**

Ngày 25/11/2015, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 đã thông qua Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017. Thực hiện Luật Phí và lệ phí, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 về phí bảo vệ môi trường (BVMT) đối với khai thác khoáng sản (Nghị định 164), có hiệu lực từ ngày 01/01/2017. Qua quá trình triển khai thực hiện, chính sách thu phí BVMT đối với khai thác khoáng sản hiện hành đã đạt được mục tiêu đề ra khi ban hành, như: (i) Góp phần nâng cao ý thức của tổ chức, cá nhân về BVMT; (ii) Khuyến khích đầu tư công nghệ chế biến sâu khoáng sản, góp phần giảm ô nhiễm môi trường; (ii) Tăng cường quản lý hoạt động khai thác khoáng sản ở địa phương; (iii) Góp phần ổn định nguồn thu cho ngân sách nhà nước (NSNN) với số thu phí BVMT tăng dần qua các năm[[1]](#footnote-1) và tăng thu cho ngân sách địa phương đầu tư cải tạo môi trường nơi khai thác khoáng sản.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đã đạt được thì chính sách thu phí BVMT đối với khai thác khoáng sản vẫn còn một số tồn tại, hạn chế cần được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với chủ trương, định hướng của Đảng và Nhà nước; đảm bảo tính đồng bộ với chính sách liên quan khác; cũng như phù hợp với bối cảnh hội nhập, xu hướng phát triển kinh tế của các nước trên thế giới.

**2. Mục tiêu xây dựng chính sách**

Việc sửa đổi Nghị định 164 nhằm các mục tiêu sau:

- Đảm bảo nội dung chính sách thu phí BVMT đối với khoáng sản phù hợp với các quy định của Luật Phí và lệ phí, Luật NSNN, Luật Khoáng sản, Luật BVMT và các luật liên quan; bảo đảm tính đồng bộ của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật;

- Đảm bảo tính công bằng, hợp lý, rõ ràng và khả thi, phù hợp với tình hình thực tế;

- Kế thừa các quy định hiện hành còn phù hợp; khắc phục những tồn tại, hạn chế;

- Đảm bảo quy định về phí BVMT đối với khai thác khoáng sản gắn với khuyến khích thu hút đầu tư, công nghệ kỹ thuật khai thác khoáng sản hiện đại, hiệu quả và giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

**II. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH ĐỀ XUẤT**

**1. Về tổ chức thu phí**

*a. Xác định vấn đề bất cập*

Tại Điều 3 Nghị định số 164 quy định về tổ chức thu phí như sau:

*“Tổ chức thu phí BVMT đối với khai thác khoáng sản theo quy định tại Nghị định này là cơ quan thuế quản lý trực tiếp nơi có hoạt động khai thác khoáng sản”.*

- Tại khoản 1 Điều 1 Nghị định 164 quy định về phạm vi điều chỉnh chưa liệt kê “tổ chức thu phí”, cụ thể:

*“1. Nghị định này quy định về đối tượng chịu phí, người nộp phí, mức thu, phương pháp tính, kê khai, nộp phí và quản lý sử dụng phí BVMT đối với khai thác khoáng sản”.*

- Tại khoản 1 Điều 6 Nghị định 164 quy định: *“1.* *Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải nộp hồ sơ khai phí BVMT với cơ quan thuế quản lý trực tiếp cùng nơi kê khai nộp thuế tài nguyên... Trường hợp tổ chức thu mua gom khoáng sản phải đăng ký nộp thay người khai thác thì tổ chức đó có trách nhiệm nộp hồ sơ khai phí BVMT với cơ quan thuế quản lý cơ sở thu mua khoáng sản...”*

Theo quy định tại khoản 1 Điều 45 Luật Quản lý thuế và điểm i khoản 1 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ (Nghị định 126) quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế: Tổ chức thu phí BVMT đối với khai thác khoáng sản gồm: (i) Cơ quan thuế nơi có hoạt động khai thác khoáng sản và (ii) cơ quan thuế quản lý trực tiếp cơ sở nộp phí.

Như vậy, chưa có sự thống nhất trong quy định về tổ chức thu phí giữa Điều 3 với khoản 1 Điều 6 Nghị định 164, đồng thời cũng chưa thống nhất với Luật Quản lý thuế và Nghị định 126.

*b. Mục tiêu giải quyết vấn đề*

- Đảm bảo nội dung chính sách thu phí BVMT đối với khoáng sản phù hợp với các quy định của pháp luật về quản lý thuế; bảo đảm tính đồng bộ của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật;

- Đảm bảo chính sách minh bạch, rõ ràng, tạo thuận lợi trong thực hiện.

*c. Giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề*

*Phương án 1:* Giữ nguyên như quy định hiện hành.

*Phương án 2:* Sửa đổi, bổ sung Điều 1 và Điều 3 Nghị định 164 như sau:

- Bổ sung cụm từ “tổ chức thu phí” vào khoản 1 Điều 1 Nghị định 164: *“Nghị định này quy định về đối tượng chịu phí, người nộp phí,* ***tổ chức thu phí,*** *mức thu, phương pháp tính, kê khai, nộp phí và quản lý sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản”.*

- Sửa đổi nội dung Điều 3 Nghị định 164 như sau: *“Tổ chức thu phí BVMT đối với khai thác khoáng sản theo quy định tại Nghị định này là cơ quan thuế ~~quản lý trực tiếp nơi có hoạt động khai thác khoáng sản~~* ***nơi người nộp phí nộp hồ sơ kê khai phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật về quản lý thuế****”.*

*d. Đánh giá tác động của giải pháp*

*Phương án 1:*

- Tác động tích cực: Không làm thay đổi chính sách.

- Tác động tiêu cực: Chưa đảm bảo được tính đồng bộ của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật.

*Phương án 2:*

- Tác động tích cực: Việc sửa đổi theo phương án này góp phần đảm bảo tính đồng bộ của hệ thống chính sách, pháp luật về thuế, phí, lệ phí; tạo sự minh bạch, rõ ràng, thuận lợi trong thực hiện, góp phần cải cách thủ tục hành chính.

- Tác động tiêu cực: Về cơ bản phương án sửa đổi không có tác động tiêu cực.

*đ. Kiến nghị giải pháp lựa chọn*

Trên cơ sở phân tích các tác động tích cực và tiêu cực của các phương án, Bộ Tài chính kiến nghị lựa chọn phương án 2.

**2. Về người nộp phí**

*a. Xác định vấn đề bất cập*

- Tại khoản 1 Điều 6 và khoản 1 Điều 7 Nghị định 164 quy định: Người nộp phí BVMT đối với khai thác khoáng sản, bao gồm:

+ Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải nộp hồ sơ khai phí BVMT với cơ quan thuế quản lý trực tiếp cùng nơi kê khai nộp thuế tài nguyên (khoản 1 Điều 6).

+ Tổ chức thu mua gom khoáng sản phải đăng ký nộp thay người khai thác (khoản 1 Điều 6).

+ Tổ chức, cá nhân không nhằm mục đích khai thác khoáng sản, nhưng có chức năng, nhiệm vụ hoặc có đăng ký kinh doanh, trong quá trình hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ hoặc theo chuyên ngành đã đăng ký mà thu được khoáng sản (điểm b khoản 1 Điều 7).

- Tại điểm a khoản 2 Điều 136 Luật BVMT: Phí BVMT áp dụng đối với hoạt động khai thác khoáng sản.

- Tại Luật Khoáng sản: Khai thác khoáng sản là hoạt động nhằm thu hồi khoáng sản, bao gồm xây dựng cơ bản mỏ, khai đào, phân loại, làm giàu và các hoạt động khác liên quan (khoản 7 Điều 2). Các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản, bao gồm (Điều 51):

*“1. Tổ chức, cá nhân đăng ký kinh doanh ngành nghề khai thác khoáng sản được khai thác khoáng sản bao gồm:*

*a) Doanh nghiệp được thành lập theo Luật Doanh nghiệp;*

*b) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thành lập theo Luật Hợp tác xã.*

*2. Hộ kinh doanh đăng ký kinh doanh ngành nghề khai thác khoáng sản được khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, khai thác tận thu khoáng sản”.*

- Đối với trường hợp tổ chức, cá nhân trong quá trình hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ hoặc chuyên ngành đã đăng ký (không phải là hoạt động nhằm thu hồi khoáng sản) mà thu được khoáng sản thì không phải là hoạt động khai thác khoáng sản theo quy định tại khoản 7 Điều 2 Luật Khoáng sản.

Như vậy, quy định người nộp phí tại điểm b khoản 1 Điều 7 Nghị định 164 chưa phù hợp với pháp luật khoáng sản.

*b. Mục tiêu giải quyết vấn đề*

- Đảm bảo nội dung chính sách thu phí BVMT đối với khoáng sản phù hợp với các quy định của pháp luật; bảo đảm tính đồng bộ của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật;

- Đảm bảo chính sách minh bạch, rõ ràng, tạo thuận lợi trong thực hiện.

*c. Giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề*

*Phương án 1:* Giữ nguyên như quy định hiện hành.

*Phương án 2:* Bổ sung điều riêng quy định về người nộp phí:

“Điều 4. Người nộp phí

Người nộp phí BVMT đối với khai thác khoáng sản là tổ chức, cá nhân khai thác các khoáng sản thuộc đối tượng chịu phí BVMT đối với khai thác khoáng sản theo Nghị định này, bao gồm:

1. Tổ chức, cá nhân đăng ký kinh doanh ngành nghề khai thác khoáng sản được khai thác khoáng sản bao gồm:

a) Doanh nghiệp được thành lập theo Luật Doanh nghiệp;

b) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thành lập theo Luật Hợp tác xã.

2. Hộ kinh doanh đăng ký kinh doanh ngành nghề khai thác khoáng sản được khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, khai thác tận thu khoáng sản.

3. Tổ chức, cá nhân làm đầu mối thu mua khoáng sản mà không xuất trình được chứng từ chứng minh hàng hóa đã được nộp phí BVMT đối với khai thác khoáng sản thì tổ chức, cá nhân làm đầu mối thu mua khoáng sản là người nộp phí”.

*d. Đánh giá tác động của giải pháp*

*Phương án 1:*

- Tác động tích cực: Không làm thay đổi chính sách.

- Tác động tiêu cực: Chưa đảm bảo được tính đồng bộ của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật.

*Phương án 2:*

- Tác động tích cực: Việc bổ sung quy định về người nộp phí góp phần đảm bảo tính minh bạch, rõ ràng của Nghị định, tạo thuận lợi trong thực hiện. Đồng thời đảm bảo tính đồng bộ của hệ thống chính sách, pháp luật về thuế, phí, lệ phí với các chính sách khác có liên quan.

- Tác động tiêu cực: Phương án sửa đổi không có tác động tiêu cực.

*đ. Kiến nghị giải pháp lựa chọn*

Trên cơ sở phân tích các tác động tích cực và tiêu cực của các phương án, Bộ Tài chính kiến nghị lựa chọn phương án 2.

**3. Về các trường hợp không phải nộp phí**

*a. Xác định vấn đề bất cập*

Tại khoản 7 Điều 5 Nghị định 164 quy định: *“Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích đất ở thuộc quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân để xây dựng các công trình của hộ gia đình, cá nhân trong diện tích đó và trường hợp đất, đá khai thác để san lấp, xây dựng công trình an ninh, quân sự, phòng chống thiên tai, khắc phục, giảm nhẹ thiên tai thì không phải nộp phí BVMT đối với khai thác khoáng sản đó”.*

Trong quá trình thực hiện Nghị định 164, một số địa phương đề nghị không thu phí BVMT đối với đất đá bốc xúc dùng để cải tạo, phục hồi môi trường sau khi khai thác khoáng sản tại nơi khai thác. Đồng thời, Nghị định 164 cũng chưa có quy định riêng về các trường hợp không phải nộp phí.

*b. Mục tiêu giải quyết vấn đề*

- Tạo thuận lợi cho tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản thực hiện phục hồi môi trường.

- Đảm bảo chính sách minh bạch, rõ ràng, tạo thuận lợi trong thực hiện.

*c. Giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề*

*Phương án 1:* Giữ nguyên như quy định hiện hành.

*Phương án 2:* Bổ sung điều riêng quy định các trường hợp không phải nộp phí, bao gồm 02 trường hợp không phải nộp phí được kế thừa từ quy định tại khoản 7 Điều 5 Nghị định 164 và bổ sung thêm 01 trường hợp không phải nộp phí như sau:

“**Điều 5. Các trường hợp không phải nộp phí BVMT đối với khai thác khoáng sản**

1. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích đất ở thuộc quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân để xây dựng các công trình của hộ gia đình, cá nhân trong diện tích đó.

2. Tổ chức, cá nhân khai thác đất đá để san lấp, xây dựng công trình an ninh, quân sự; phòng chống thiên tai, khắc phục, giảm nhẹ thiên tai.

**3. Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản sử dụng đất đá bốc xúc thải ra để cải tạo, phục hồi môi trường sau khi khai thác khoáng sản tại nơi khai thác theo phương án cải tạo phục hồi môi trường do cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Tổ chức, cá nhân tự khai và tự chịu trách nhiệm về số lượng đất đá bốc xúc sử dụng cải tạo, phục hồi môi trường**”.

*d. Đánh giá tác động của giải pháp*

*Phương án 1:*

- Tác động tích cực: Không làm thay đổi chính sách.

- Tác động tiêu cực: Chưa đảm bảo tính minh bạch, rõ ràng, thuận lợi trong thực hiện của chính sách; chưa tạo thuận lợi cho tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản thực hiện phục hồi môi trường.

*Phương án 2:*

- Tác động tích cực:

+ Đối với chính sách thu phí BVMT đối với khai thác khoáng sản: Phương án sửa đổi nêu trên góp phần đảm bảo tính minh bạch, rõ ràng của Nghị định, tạo thuận lợi trong thực hiện.

+ Đối với tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản: Tạo thuận lợi cho tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phục hồi môi trường sau khai thác.

+ Đối với môi trường: Nâng cao ý thức BVMT và phục hồi môi trường sau khai thác của các tổ chức, cá nhân.

- Tác động tiêu cực: Trường hợp bổ sung vào đối tượng không nộp phí có thể làm giảm thu ngân sách, tuy nhiên dự kiến mức giảm này dự kiến không lớn.

*đ. Kiến nghị giải pháp lựa chọn*

Trên cơ sở phân tích các tác động tích cực và tiêu cực của các phương án, Bộ Tài chính kiến nghị lựa chọn phương án 2.

**4. Về mức phí**

***4.1. Điều chỉnh tăng khung mức phí đối với một số khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường***

*a. Xác định vấn đề bất cập*

- Tại Nghị quyết số 02-NQ/TW ngày 25/4/2011 về định hướng chiến lược khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030: Hạn chế và tiến tới chấm dứt tình trạng đầu tư khai thác khoáng sản manh mún, nhỏ lẻ, kém hiệu quả.

- Tại Nghị định số 23/2020/NĐ-CP ngày 24/3/2020 của Chính phủ quy định quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông; tại Chỉ thị số 03/CT-TTg và Chỉ thị số 38/CT-TTg: Việc khai thác cát, sỏi ở lòng sông, cửa sông, ven biển chưa quản lý chặt chẽ, gây bức xúc trong dư luận xã hội. TTgCP chỉ đạo Bộ Tài chính rà soát tổng thể chính sách tài chính về khoáng sản (gồm chính sách phí) đề xuất điều chỉnh chính sách tài chính phù hợp với thực tế, khuyến khích sử dụng vật liệu khác thay thế cát, sỏi lòng sông.

- Tại khoản 1 Điều 64 Luật Khoáng sản: Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường gồm các loại cát (trừ cát trắng); cuội, sỏi, sạn; đất sét làm gạch, ngói; các loại đá làm vật liệu xây dựng thông thường.

- Việc khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường gây sạt lở bờ sông, ô nhiễm môi trường ở nhiều nơi. Tại công văn số 6585/VPCP-KTTH ngày 12/7/2018, Phó TTgCP Trịnh Đình Dũng chỉ đạo: Xây dựng lộ trình tăng phí BVMT đối với khai thác cát tự nhiên làm vật liệu xây dựng theo kiến nghị của Bộ Xây dựng. Bộ Tài chính đã có công văn số 12543/BTC-CST ngày 12/10/2018 ghi nhận kiến nghị của Bộ Xây dựng để nghiên cứu khi sửa Nghị định 164.

- Hiện phí BVMT đối với khai thác sỏi, cuội, sạn, cát, đất sét, đá làm vật liệu xây dựng thông thường còn thấp, chưa khuyến khích sử dụng vật liệu khác thay thế các khoáng sản này. Mức phí tại Nghị định 164 kế thừa từ Nghị định số 74/2011/NĐ-CP. Từ năm 2011 đến nay, chỉ số giá tiêu dùng tăng khoảng 42%, lương cơ bản tăng khoảng 80%. Từ năm 2016 đến nay, giá tối đa tính thuế tài nguyên đối với cát đen **tăng 100%**[[2]](#footnote-2).

Trong khi đó, mức phí BVMT đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (sỏi, cuội, sạn; đá làm vật liệu xây dựng thông thường; cát vàng; các loại cát khác; đất sét, đất làm gạch, ngói) tại Nghị định 164 được kế thừa theo quy định tại Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25/8/2011, nhiều khoáng sản đến nay chưa được điều chỉnh mức phí, vẫn ở mức thấp, chưa góp phần nâng cao ý thức, trách nhiệm BVMT trong công tác khai thác khoáng sản.

*b. Mục tiêu giải quyết vấn đề*

- Hạn chế khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (sỏi, cuội, sạn; đá làm vật liệu xây dựng thông thường; cát vàng; các loại cát khác; đất sét, đất làm gạch, ngói) gây ô nhiễm môi trường.

- Đảm bảo chính sách minh bạch, rõ ràng, tạo thuận lợi trong thực hiện.

*c. Giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề*

*Phương án 1:* Giữ nguyên như quy định hiện hành.

*Phương án 2:* Điều chỉnh tăng khung mức thu phí BVMT đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường gồm: Sỏi, cuội, sạn; đá làm vật liệu xây dựng thông thường; cát vàng; các loại cát khác; đất sét, đất làm gạch, ngói.

Mức điều chỉnh: Mức thu phí tối thiểu bằng mức thu phí tối đa hiện hành; mức thu phí tối đa bằng 200% mức thu phí tối đa hiện hành.

*d. Đánh giá tác động của giải pháp*

*Phương án 1:*

- Tác động tích cực: Không làm thay đổi mức thu phí BVMT đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường.

- Tác động tiêu cực: Chưa góp phần nâng cao ý thức, trách nhiệm BVMT trong công tác khai thác khoáng sản.

*Phương án 2:*

- Tác động tích cực:

+ Đối với môi trường: Khung mức thu phí BVMT đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tăng về cơ bản sẽ làm tăng mức thu phí BVMT đối với việc khai thác các khoáng sản này, từ đó khuyến khích sử dụng vật liệu khác thay thế các khoáng sản, góp phần hạn chế khai thác, giảm vấn đề ô nhiễm môi trường và nâng cao ý thức BVMT của các tổ chức, cá nhân.

+ Đối với ngân sách: Việc điều chỉnh tăng khung mức thu phí dự kiến sẽ làm tăng thu NSNN từ khai thác đất, đá, cát, sỏi, khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường khoảng 200%. Đây là khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100%, do đó địa phương có thêm nguồn thu để hỗ trợ cho công tác bảo vệ và đầu tư cho môi trường.

- Tác động tiêu cực: Quy định tăng mức phí khai thác về cơ bản sẽ làm tăng giá bán sỏi, cuội, sạn; đá làm vật liệu xây dựng thông thường; cát vàng; các loại cát khác; đất sét, đất làm gạch, ngói. Từ đó, có thể ảnh hưởng đến giá thành xây dựng.

*đ. Kiến nghị giải pháp lựa chọn*

Trên cơ sở phân tích các tác động tích cực và tiêu cực của các phương án, Bộ Tài chính kiến nghị lựa chọn phương án 2.

***4.2. Sửa quy định khai thác đá làm mỹ nghệ “khối lớn”***

*a. Xác định vấn đề bất cập*

Tại điểm 6 Điều 5 Nghị định 164 quy định: *“Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác đá làm mỹ nghệ theo cả khối lớn thì áp dụng mức thu phí quy định tại điểm 2 Mục II Biểu khung mức phí ban hành kèm theo Nghị định này”. (Đá block: 60.000 - 90.000 đồng/m3)*

Tuy nhiên, quy định khối lớn mang tính chung chung, khó xác định, dẫn đến không thống nhất trong thực hiện.

*b. Mục tiêu giải quyết vấn đề*

Đảm bảo chính sách minh bạch, rõ ràng, tạo thuận lợi trong thực hiện.

*c. Giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề*

*Phương án 1:* Giữ nguyên như quy định hiện hành.

*Phương án 2:* Hiện nay, tại Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20/01/2020 của Bộ Tài chính quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hoá giống nhau đã lấy mốc ≥ 0,4 m3 để phân loại giá khoáng sản làm căn cứ tính thuế tài nguyên. Thông tư trên đã được thực hiện khá ổn định. Vì vậy, để đảm bảo tính thống nhất, bỏ điểm 6 Điều 5 Nghị định 164 và sửa đổi biểu khung mức thu phí theo hướng:

- Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa, bazan) < 0,4 m3: Từ 50.000 - 70.000 đồng/m3.

- Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa, bazan) ≥ 0,4 m3: Từ 60.000 - 90.000 đồng/m3.

*d. Đánh giá tác động của giải pháp*

*Phương án 1:*

- Tác động tích cực: Không làm thay đổi chính sách.

- Tác động tiêu cực: Chưa đảm bảo tính minh bạch, rõ ràng, thuận lợi trong thực hiện của chính sách.

*Phương án 2:*

- Tác động tích cực: Đảm bảo chính sách minh bạch, rõ ràng, tạo thuận lợi trong thực hiện.

- Tác động tiêu cực: Về cơ bản phương án sửa đổi không có tác động tiêu cực.

*đ. Kiến nghị giải pháp lựa chọn*

Trên cơ sở phân tích các tác động tích cực và tiêu cực của các phương án, Bộ Tài chính kiến nghị lựa chọn phương án 2.

***4.3. Bổ sung thu phí đối với đá hoa trắng để sản xuất bột carbonat***

*a. Xác định vấn đề bất cập*

Tại điểm 6 mục II Biểu khung mức phí kèm theo Nghị định 164 quy định: Đá vôi, đá sét làm xi măng, các loại đá làm phụ gia xi măng (laterit, puzolan), khoáng chất công nghiệp (barit, fluorit, bentônít và các loại khoáng chất khác): Từ 1.000 - 3.000 đồng/tấn.

Pháp luật khoáng sản không quy định rõ về các loại khoáng chất khác. Tại tỉnh Nghệ An áp dụng điểm 6 Mục II nêu trên để thu phí đối với trường hợp khai thác đá hoa trắng sản xuất bột carbonat. Tuy nhiên, Kiểm toán Nhà nước cho rằng đá hoa trắng có giá trị cao, việc áp dụng thu như tỉnh Nghệ An là không phù hợp. Tỉnh Nghệ An đề nghị bổ sung thu phí đối với trường hợp này vào Biểu khung mức phí.

*b. Mục tiêu giải quyết vấn đề*

Đảm bảo chính sách minh bạch, rõ ràng, tạo thuận lợi trong thực hiện.

*c. Giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề*

*Phương án 1:* Giữ nguyên như quy định hiện hành.

*Phương án 2:*

- Theo quy định tại Thông tư số 05/2020/TT-BTC: Đá hoa trắng sản xuất bột carbonat được xếp cùng nhóm *“đá hoa trắng”.* Mức tối đa giá tính thuế tài nguyên đối với đá hoa trắng sản xuất bột carbonat (140.000 - 400.000 đồng/m3) bằng mức tối đa giá tính thuế tài nguyên đối với đá chẻ làm vật liệu xây dựng thông thường (280.000 - 400.000 đồng/m3).

- Qua tìm hiểu được biết đá hoa trắng sản xuất bột carbonat dùng làm phụ gia để sản xuất sơn tường, giấy, nhựa, lốp xe, đồ gia dụng, thức ăn gia súc, gia cầm, mỹ phẩm và một số dược phẩm, phân bón cho cây trồng;… giá bán bột đá hoa trắng không cao[[3]](#footnote-3).

- Tại dự thảo Nghị định quy định mức phí BVMT đối với đá làm vật liệu xây dựng thông thường từ 5.000 - 10.000 đồng/tấn.

Để bảo đảm thống nhất, dự thảo Nghị định bổ sung một dòng riêng quy định thu phí đối với đá hoa trắng sản xuất bột carbonat: 5.000 - 10.000 đồng/tấn (bằng mức phí đối với đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại dự thảo Nghị định).

*d. Đánh giá tác động của giải pháp*

*Phương án 1:*

- Tác động tích cực: Không làm thay đổi chính sách.

- Tác động tiêu cực: Chưa đảm bảo tính minh bạch, rõ ràng, thuận lợi trong thực hiện của chính sách.

*Phương án 2:*

- Tác động tích cực:

+ Đảm bảo chính sách minh bạch, rõ ràng, tạo thuận lợi trong thực hiện.

+ Đối với các trường hợp thu phí BVMT đối với đá hoa trắng sản xuất bột carbonat theo mức phí của khoáng sản không kim loại khác, việc điều chỉnh này sẽ làm giảm mức phí phải nộp, dẫn đến giảm giá thành sản xuất bột carbonat, có lợi cho doanh nghiệp và người tiêu dùng các sản phẩm có liên quan.

- Tác động tiêu cực: Phương án sửa đổi có thể làm giảm thu NSNN nhưng ước tính mức giảm không đáng kể.

*đ. Kiến nghị giải pháp lựa chọn*

Trên cơ sở phân tích các tác động tích cực và tiêu cực của các phương án, Bộ Tài chính kiến nghị lựa chọn phương án 2.

**5. Về danh mục khoáng sản chịu phí**

*a. Xác định vấn đề bất cập*

Biểu khung mức phí BVMT đối với khai thác khoáng sản và Biểu khung thuế suất thuế tài nguyên còn có sự chưa thống nhất về thứ tự sắp xếp và tên gọi một số khoáng sản.

*b. Mục tiêu giải quyết vấn đề*

- Đảm bảo nội dung chính sách thu phí BVMT đối với khoáng sản phù hợp với các quy định của Luật Phí và lệ phí, Luật BVMT và các Luật liên quan; bảo đảm tính đồng bộ của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật;

- Đảm bảo chính sách minh bạch, rõ ràng, tạo thuận lợi trong thực hiện.

*c. Giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề*

*Phương án 1:* Giữ nguyên như quy định hiện hành.

*Phương án 2:*

**- Về khoáng sản kim loại:** Tại Biểu thuế tài nguyên có 13 nhóm khoáng sản. Tại Biểu phí BVMT có 14 nhóm khoáng sản gồm 13 nhóm khoáng sản như Biểu thuế tài nguyên vàcó thêm một dòng về cromit. Để góp phần thống nhất với tên khoáng sản trong Biểu thuế tài nguyên và bảo đảm ổn định về mức thu phí, tại dự thảo Nghị định quy định một dòng về cromit nằm trong nhóm *“khoáng sản kim loại khác”* như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Loại khoáng sản** | **Đơn vị tính** | **Mức thu (đồng)** |
| 13 | Khoáng sản kim loại khác |  |  |
| 13.1 | Cromit | Tấn | 35.000 - 60.000 |
| 13.2 | Các khoáng sản kim loại khác | Tấn | 20.000 - 40.000 |

**- Về khoáng sản không kim loại,** qua rà soát cho thấy:

+ Có 08 loại khoáng sản (quy định tại 08 dòng phí với mức thu khác nhau) có tên trong Biểu phí BVMT nhưng không có tên trong Biểu thuế tài nguyên. Để góp phần thống nhất với tên khoáng sản trong Biểu thuế tài nguyên và bảo đảm ổn định về mức thu phí, dự thảo Nghị định quy định 08 loại khoáng sản này trong nhóm *“khoáng sản không kim loại khác”* như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Loại khoáng sản** | **Đơn vị tính** | **Mức thu (đồng)** |
| ~~22~~ ***24*** | ***Khoáng sản không kim loại khác*** |  |  |
| ***24.1*** | Đá gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ ***< 0,4 m3***  | m3 | 50.000 - 70.000 |
| ***24.2*** | Đá gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ ***≥ 0,4 m3*** | m3 | ***60.000 - 90.000*** |
| ***24.3*** | Cuội, sạn | m3 | 4.000 - 6.000 |
| ~~12~~ ***24.4*** | Đất làm thạch cao | m3 | 2.000 - 3.000 |
| ~~14~~ ***24.5*** | Các loại đất khác | Tấn | 1.000 - 2.000 |
| ***24.6*** | Talc, diatomit | Tấn | 20.000 - 30.000 |
| ***24.7*** | Graphit, serecit | Tấn | 3.000 - 5.000 |
| ***24.8*** | Phen -sờ - phát (fenspat) | m3 | 5.000 - 7.000 |
| ~~19~~ ***24.9*** | Nước khoáng thiên nhiên | m3 | 2.000 - 3.000 |
| ~~22~~ ***24.10*** | Các khoáng sản không kim loại khác | Tấn | 20.000 - 30.000 |

+ Có 09 loại khoáng sản (quy định tại 09 dòng phí, với kích cỡ, loại khoáng sản khác nhau) trong Biểu phí BVMT có tên gọi không đồng nhất với tên khoáng sản trong Biểu thuế tài nguyên. Để góp phần thống nhất với tên khoáng sản trong Biểu thuế tài nguyên và bảo đảm ổn định về mức phí, dự thảo Nghị định đã chỉnh lý tên khoáng sản như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| **Biểu thuế tài nguyên**  | **Biểu phí BVMT**  |
| **Stt** | **Nhóm, loại tài nguyên không kim loại** | **Stt** | **Loại khoáng sản không kim loại** | **Đơn vị tính** | **Mức thu** **(Đồng)** |
| 2 | Đá | ***2.2*** | ***Đá***  |  |  |
|  |  | ***2 2.1*** | Đá block ***(trừ đá hoa trắng, granite, gabro, bazan)*** | m3 | 60.000 - 90.000 |
| ***2.2.2*** | Đá làm vật liệu xây dựng thông thường | Tấn | 1.000 - 5.000 |
| 3 | Đá nung vôi và sản xuất xi măng | ~~6~~ ***3*** | Đá ***nung*** vôi~~, đá sét làm~~ ***sản xuất*** xi măng, ~~các loại đá làm phụ gia xi măng (laterit, puzolan)~~ ***và làm*** khoáng chất công nghiệp ***theo quy định của pháp luật khoáng sản*** ~~(barit, fluorit, bentônít, khoáng chất khác)~~ | Tấn | 1.000 - 3.000 |
| 4 | Đá hoa trắng  | ***4*** | ***Đá hoa trắng***  |  |  |
| ~~1~~  ***4.1*** | Đá ***hoa trắng làm*** ốp lát, mỹ nghệ ***< 0,4 m3***  | m3 | 50.000-70.000 |
| ***4.2***  | Đá ***hoa trắng làm*** ốp lát, làm mỹ nghệ ***≥ 0,4 m3***  | m3 | ***60.000-90.000*** |
| ~~1~~ ***4.3*** | ***Đá hoa trắng sản xuất bột carbonat*** | ***m3*** | ***5.000 - 10.000*** |
| 5 | Cát | ~~7~~  | ~~Cát vàng~~  | ~~m~~~~3~~ | ~~3.000 - 5.000~~ |
| ~~9~~ | ~~Các loại cát khác~~ | ~~m~~~~3~~ | ~~2.000 - 4.000~~ |
| ***5*** | ***Cát các loại (trừ cát làm thủy tinh)*** | ***m3*** | ***5.000 - 10.000*** |
| 6 | Cát làm thủy tinh | ~~8~~ ***6*** | Cát ~~trắng~~ ***làm thủy tinh*** | m3 | 5.000 - 7.000 |
| 7 | Đất làm gạch | ~~11~~ ***7*** | Đất ~~sét, đất~~ làm gạch, ngói | m3 | 1.500 - 2.000 |
| 8 | Gờ-ra-nít (granite) | ***8*** | ***Gờ-ra-nít (granite)*** |  |  |
|  |  |  ~~1~~ ***8.1*** | - Granite làm ốp lát, mỹ nghệ ***< 0,4 m3***  | m3 | 50.000-70.000 |
|  |  | ***8.2*** | ***- Granite làm ốp lát, mỹ nghệ ≥ 0,4 m3*** | m3 | ***60.000 - 90.000*** |

*d. Đánh giá tác động của giải pháp*

*Phương án 1:*

- Tác động tích cực: Không làm thay đổi chính sách.

- Tác động tiêu cực: Chưa đảm bảo được tính đồng bộ của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật.

*Phương án 2:*

- Tác động tích cực: Bảo đảm tính đồng bộ của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật; chính sách minh bạch, rõ ràng, tạo thuận lợi trong thực hiện.

- Tác động tiêu cực: Về cơ bản phương án sửa đổi không có tác động tiêu cực.

*đ. Kiến nghị giải pháp lựa chọn*

Trên cơ sở phân tích các tác động tích cực và tiêu cực của các phương án, Bộ Tài chính kiến nghị lựa chọn phương án 2.

**6. Về quy đổi từ khoáng sản thành phẩm ra khoáng sản nguyên khai**

*a. Xác định vấn đề bất cập*

Tại khoản 4 Điều 5 Nghị định 164 quy định: *“Số lượng khoáng sản khai thác trong kỳ để xác định số phí bảo vệ môi trường phải nộp là số lượng khoáng sản nguyên khai khai thác thực tế trong kỳ nộp phí (Q2). Trường hợp khoáng sản khai thác phải qua sàng, tuyển, phân loại, làm giàu trước khi bán ra và các trường hợp khác mà cần thiết phải quy đổi, căn cứ điều kiện thực tế khai thác và công nghệ chế biến khoáng sản trên địa bàn, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Cục thuế địa phương để trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường đối với từng loại khoáng sản cho phù hợp với tình hình thực tế của địa phương”.*

Việc quy đổi từ thành phẩm ra nguyên khai để làm căn cứ tính phí BVMT đối với khai thác khoáng sản gặp nhiều khó khăn do chưa có cơ sở, căn cứ quy đổi chưa cụ thể. Kết quả quy đổi rất tương đối do hàm lượng, chất lượng quặng, cấu trúc, hàm lượng, chủng loại, vị trí thân quặng... là khác nhau.

Trong khi đó, theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định 164, phí BVMT đối với khai thác khoáng sản xác định dựa trên 05 căn cứ: (i) Số lượng đất đá bốc xúc thải ra trong kỳ nộp thuế (Q1); (ii) Số lượng quặng khoáng sản nguyên khai khai thác trong kỳ (Q2); (iii) Mức phí đối với số lượng đất đá bốc xúc thải ra; (iv) Mức phí của từng loại khoáng sản; (v) Hệ số tính phí theo từng phương pháp khai thác.

Theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 41; khoản 2, khoản 3 Điều 42 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản và Điều 4 Thông tư số 17/2020/TT-BTNMT ngày 24/12/2020 của Bộ TN&MT quy định về lập bản đồ, bản vẽ mặt cắt hiện trạng khu vực được phép khai thác, thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản đã khai thác và quy trình, phương pháp, biểu mẫu để xác định sản lượng khoáng sản khai thác thực tế: Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải lắp đặt trạm cân tại vị trí đưa khoáng sản nguyên khai ra khỏi khu vực khai thác, lắp đặt camera giám sát; lập Sổ theo dõi, thống kê khối lượng khoáng sản nguyên khai và báo cáo định kỳ khai thác khoáng sản để gửi cơ quan thuế.

Như vậy, toàn bộ khoáng sản nguyên khai sau khi khai thác đều được cân, ghi chép đầy đủ và Sổ theo dõi, thống kê khối lượng khoáng sản nguyên khai và khối lượng đất đá thải (nếu có) trước khi thực hiện các hoạt động tiếp theo (sàng, tuyển, phân loại, làm giàu...). Căn cứ Sổ theo dõi, thống kê khối lượng khoáng sản nguyên khai và khối lượng đất đá thải (nếu có), tổ chức thu phí có thể xác định được số lượng quặng khoáng sản nguyên khai khai thác trong kỳ (Q2) làm căn cứ tính phí BVMT đối với khai thác khoáng sản; không cần quy định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai.

*b. Mục tiêu giải quyết vấn đề*

- Đảm bảo nội dung chính sách thu phí BVMT đối với khoáng sản phù hợp với thực tế, với các quy định của Luật Khoáng sản và các văn bản có liên quan; bảo đảm tính đồng bộ của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật;

- Đảm bảo chính sách minh bạch, rõ ràng, tạo thuận lợi trong thực hiện.

*c. Giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề*

*Phương án 1:* Giữ nguyên như quy định hiện hành.

*Phương án 2:* Bỏ nội dung quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai làm căn cứ tính phí. Cụ thể, sửa khoản 4 Điều 5 như sau: *“Số lượng khoáng sản khai thác trong kỳ để xác định số phí bảo vệ môi trường phải nộp là số lượng khoáng sản nguyên khai khai thác thực tế trong kỳ nộp phí (Q2). ~~Trường hợp khoáng sản khai thác phải qua sàng, tuyển, phân loại, làm giàu trước khi bán ra và các trường hợp khác mà cần thiết phải quy đổi, căn cứ điều kiện thực tế khai thác và công nghệ chế biến khoáng sản trên địa bàn, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Cục thuế địa phương để trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường đối với từng loại khoáng sản cho phù hợp với tình hình thực tế của địa phương~~”.*

*d. Đánh giá tác động của giải pháp*

*Phương án 1:*

- Tác động tích cực: Không làm thay đổi chính sách.

- Tác động tiêu cực: Chưa giải quyết được các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện.

*Phương án 2:*

- Tác động tích cực: Bảo đảm tính đồng bộ của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật; chính sách minh bạch, rõ ràng, tạo thuận lợi trong thực hiện. Phương án bỏ quy định trách nhiệm của UBND cấp tỉnh thực hiện quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai làm cơ sở tính phí đảm bảo cải cách thủ tục hành chính.

- Tác động tiêu cực: Về cơ bản phương án sửa đổi không có tác động tiêu cực.

*đ. Kiến nghị giải pháp lựa chọn*

Trên cơ sở phân tích các tác động tích cực và tiêu cực của các phương án, Bộ Tài chính kiến nghị lựa chọn phương án 2.

**7. Về tính phí đối với khoáng sản chính và khoáng sản đi kèm**

*a. Xác định vấn đề bất cập*

Tại khoản 5 Điều 5 Nghị định 164 quy định: *“Trường hợp trong quá trình khai thác mà thu được thêm loại khoáng sản khác thuộc loại khoáng sản được cấp phép thì người nộp phí phải nộp phí bảo vệ môi trường đối với quặng khoáng sản (Q2) theo mức thu của loại khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép khai thác”.*

- Theo quy định của pháp luật khoáng sản: Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép và thực hiện khai thác khoáng sản chính và khoáng sản đi kèm[[4]](#footnote-4).

- Căn cứ khoản 5 Điều 5 Nghị định 164 khó xác định mức phí đối với khoáng sản chính, khoáng sản đi kèm phải nộp. Vì không xác định được tỷ lệ khoáng sản chính, khoáng sản đi kèm trong khoáng sản nguyên khai, để làm căn cứ tính phí. Một số địa phương đề nghị bổ sung phương pháp xác định tỷ lệ quy đổi đối với trường hợp này.

*b. Mục tiêu giải quyết vấn đề*

- Đảm bảo nội dung chính sách thu phí BVMT đối với khoáng sản phù hợp với thực tế, với các quy định của Luật Phí và lệ phí, Luật BVMT và các luật liên quan; bảo đảm tính đồng bộ của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật;

- Đảm bảo chính sách minh bạch, rõ ràng, tạo thuận lợi trong thực hiện.

*c. Giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề*

*Phương án 1:* Giữ nguyên như quy định hiện hành.

*Phương án 2:* Sửa đổi khoản 5 Điều 5 Nghị định 164 như sau: “Trường hợp tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản chính và khoáng sản đi kèm, căn cứ Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc công nhận, tổ chức thu phí xác định số lượng khoáng sản nguyên khai đối với khoáng sản chính và khoáng sản đi kèm để làm căn cứ tính phí BVMT đối với khai thác khoáng sản”.

*d. Đánh giá tác động của giải pháp*

*Phương án 1:*

- Tác động tích cực: Không làm thay đổi chính sách.

- Tác động tiêu cực: Chưa đảm bảo tính minh bạch, rõ ràng, thuận lợi trong thực hiện của chính sách.

*Phương án 2:*

- Tác động tích cực: Bảo đảm tính đồng bộ của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật; chính sách minh bạch, rõ ràng, tạo thuận lợi trong thực hiện.

- Tác động tiêu cực: Về cơ bản phương án sửa đổi không có tác động tiêu cực.

*đ. Kiến nghị giải pháp lựa chọn*

Trên cơ sở phân tích các tác động tích cực và tiêu cực của phương án, Bộ Tài chính kiến nghị lựa chọn giải pháp đề xuất.

**8. Về quản lý, sử dụng phí thu được**

*a. Xác định vấn đề bất cập*

Tại Điều 8 Nghị định 164 quy định:

*“1. Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản, không kể dầu thô và khí thiên nhiên, khí than là khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100% để hỗ trợ cho công tác bảo vệ và đầu tư cho môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản theo Luật bảo vệ môi trường và Luật ngân sách nhà nước, theo các nội dung cụ thể sau đây:*

*a) Phòng ngừa và hạn chế các tác động xấu đối với môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản;*

*b) Khắc phục suy thoái, ô nhiễm môi trường do hoạt động khai thác khoáng sản gây ra;*

*c) Giữ gìn vệ sinh, bảo vệ và tái tạo cảnh quan môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản.*

*d) Nơi có hoạt động khai thác khoáng sản quy định tại khoản này là nơi thực tế diễn ra hoạt động khai thác khoáng sản và các khu vực bị ảnh hưởng do hoạt động khai thác khoáng sản theo địa bàn quản lý của cấp xã và cấp huyện.*

*2. Phí BVMT đối với dầu thô và khí thiên nhiên, khí than là khoản thu ngân sách trung ương hưởng 100% để hỗ trợ cho công tác bảo vệ và đầu tư cho môi trường theo quy định của Luật bảo vệ môi trường và Luật ngân sách nhà nước.*

*3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp bố trí sử dụng nguồn phí bảo vệ môi trường thu được cho công tác bảo vệ môi trường tại nơi có hoạt động khai thác khoáng sản”.*

Tại khoản 1 Điều 7 Luật NSNN quy định nguyên tắc cân đối NSNN như sau: *“Các khoản thu từ thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật được tổng hợp đầy đủ vào cân đối ngân sách nhà nước, theo nguyên tắc không gắn với nhiệm vụ chi cụ thể. Trường hợp có khoản thu cần gắn với nhiệm vụ chi cụ thể theo quy định của pháp luật thì được bố trí tương ứng từ các khoản thu này trong dự toán chi ngân sách để thực hiện”.*

Như vậy chưa có sự thống nhất trong quy định giữa chính sách thu phí BVMT đối với khai thác khoáng sản và Luật NSNN.

*b. Mục tiêu giải quyết vấn đề*

- Đảm bảo nội dung chính sách thu phí BVMT đối với khoáng sản phù hợp với các quy định của Luật NSNN và các văn bản có liên quan; bảo đảm tính đồng bộ của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật;

- Đảm bảo chính sách minh bạch, rõ ràng, tạo thuận lợi trong thực hiện.

*c. Giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề*

*Phương án 1:* Giữ nguyên như quy định hiện hành.

*Phương án 2:* Sửa đổi Điều 8 Nghị định số 164 như sau:

*“1. Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản, không kể dầu thô và khí thiên nhiên, khí than là khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100% được quản lý và sử dụng theo quy định của Luật NSNN.*

*2. Phí BVMT đối với dầu thô và khí thiên nhiên, khí than là khoản thu ngân sách trung ương hưởng 100% được quản lý và sử dụng theo quy định của Luật NSNN”.*

*d. Đánh giá tác động của giải pháp*

*Phương án 1:*

- Tác động tích cực: Không làm thay đổi chính sách.

- Tác động tiêu cực: Chưa đảm bảo được tính đồng bộ của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật.

*Phương án 2:*

- Tác động tích cực: Bảo đảm tính đồng bộ của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật; chính sách minh bạch, rõ ràng, tạo thuận lợi trong thực hiện.

- Tác động tiêu cực: Về cơ bản phương án sửa đổi không có tác động tiêu cực.

*đ. Kiến nghị giải pháp lựa chọn*

Trên cơ sở phân tích các tác động tích cực và tiêu cực của các phương án, Bộ Tài chính kiến nghị lựa chọn phương án 2.

**9. Về tổ chức thực hiện**

*a. Xác định vấn đề bất cập*

Tại điều 10 Nghị định 164 quy định:

- UBND cấp tỉnh có trách nhiệm: Trình HĐND cấp tỉnh ban hành Nghị quyết về phí BVMT đối với khai thác khoáng sản và chỉ đạo Sở TN&MT, Sở TT&TT trong việc phối hợp với cơ quan thuế trong việc cung cấp thông tin, tài liệu, quản lý đối tượng nộp phí và công khai tình hình thu, nộp phí BVMT đối với khai thác khoáng sản.

- Cơ quan thuế địa phương có trách nhiệm: Hướng dẫn, đôn đốc thu nộp phí; kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm hành chính về phí BVMT đối với khai thác khoáng sản...

Quá trình thực hiện Nghị định số 164, một số địa phương phản ánh khó khăn trong theo dõi số liệu tự kê khai, nộp phí của doanh nghiệp. Nhiều trường hợp số lượng đất đá bốc xúc thải ra trong hồ sơ mỏ không có dữ liệu để kiểm tra, đối chiếu; khó xác định số lượng quặng nguyên khai. Thông tin thực tế khai thác chủ yếu do doanh nghiệp tự kê khai, không có cơ chế giám sát, kiểm chứng, dễ gian lận dẫn đến thất thu NSNN.

*b. Mục tiêu giải quyết vấn đề*

Đảm bảo chính sách minh bạch, rõ ràng, tạo thuận lợi trong thực hiện.

*c. Giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề*

*Phương án 1:* Giữ nguyên như quy định hiện hành.

*Phương án 2:*

Bổ sung quy định: Căn cứ kê khai của người nộp phí về số lượng đất đá bốc xúc thải ra, số lượng quặng khoáng sản nguyên khai thực tế khai thác trong năm khi kết thúc năm tài chính hoặc đến thời điểm chấm dứt hợp đồng khai thác khoáng sản, chấm dứt hoạt động kinh doanh, chấm dứt hoạt động thu mua khoáng sản, chấm dứt hợp đồng chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp hoặc tổ chức lại doanh nghiệp; trong vòng 05 ngày làm việc, cơ quan thuế có trách nhiệm chuyển cơ quan TN&MT thông tin chi tiết về số lượng đất đá bốc xúc thải ra và số lượng quặng khoáng sản nguyên khai thực tế khai thác theo từng mỏ của các đơn vị trong địa bàn.

Cơ quan TN&MT có trách nhiệm đối chiếu số lượng đất đá bốc xúc thải ra và số lượng quặng khoáng sản nguyên khai thực tế khai thác tại từng mỏ do người nộp phí kê khai với dữ liệu đã có tại cơ quan TN&MT; trường hợp số lượng khai phí không phù hợp với số lượng được phép khai thác ghi trên Giấy phép khai thác hoặc không phù hợp với số lượng thực tế khai thác không trái pháp luật hoặc thực tế thu gom hoặc có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì cơ quan TN&MT sẽ thực hiện các biện pháp nghiệp vụ để xác định số lượng đất đá bốc xúc thải ra và số lượng quặng khoáng sản nguyên khai thực tế khai thác.

Trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông tin do cơ quan thuế chuyển đến, Cơ quan TN&MT có trách nhiệm chuyển thông tin cho cơ quan thuế để xử lý theo quy định của Luật Quản lý thuế.

*d. Đánh giá tác động của giải pháp*

*Phương án 1:*

- Tác động tích cực: Không làm thay đổi chính sách.

- Tác động tiêu cực: Không giải quyết được các khó khăn, vướng mắc phát sinh; đồng thời chưa đảm bảo tính đồng bộ của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật.

*Phương án 2:*

- Tác động tích cực: Nâng cao trách nhiệm phối hợp giữa Sở TN&MT và cơ quan thuế trong việc quản lý hoạt động khai thác khoáng sản làm căn cứ để tính phí, tạo luận lợi trong thực hiện

- Tác động tiêu cực: Về cơ bản phương án sửa đổi không có tác động tiêu cực.

*đ. Kiến nghị giải pháp lựa chọn*

Trên cơ sở phân tích các tác động tích cực và tiêu cực của các phương án, Bộ Tài chính kiến nghị lựa chọn phương án 2.

**IV. KẾT LUẬN**

Tóm lại, những nội dung sửa đổi, bổ sung tại Nghị định là cần thiết, đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất của chính sách thu phí BVMT với các chính sách khác có liên quan; tháo gỡ vướng mắc của chính sách thu phí BVMT đối với khai thác khoáng sản hiện hành; góp phần hạn chế việc khai thác khoáng sản gây ô nhiễm môi trường; đồng thời đảm bảo chính sách công khai, minh bạch, tạo thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp. Trong quá trình sửa đổi Nghị định, Bộ Tài chính đã lấy ý kiến các đơn vị chịu tác động của chính sách. Trên cơ sở các ý kiến tham vấn, kết hợp với tham khảo kết quả nghiên cứu của một số tổ chức quốc tế, kinh nghiệm quốc tế về các vấn đề liên quan đã tổng hợp và hoàn thành Báo cáo đánh giá tác động này./.

 **BỘ TÀI CHÍNH**

1. Số thu phí BVMT đối với khai thác khoáng sản qua các năm như sau: Năm 2017: 3.029 tỷ đồng; năm 2018: 3.448 tỷ đồng; năm 2019: 3.737 tỷ đồng; năm 2020: 3.576 tỷ đồng. [↑](#footnote-ref-1)
2. Giá tính thuế tài nguyên đối với cát đen trong xây dựng, tại Thông tư 44/2017/TT-BTC: 70.000 - 100.000 đồng/m3, tại Thông tư05/2020/TT-BTC: 56.000 - 200.000 đồng/m3. [↑](#footnote-ref-2)
3. Giá bột đá hoa trắng tại TP. Hồ Chí Minh:

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Kích cỡ hạt** | **Đặc tính****vật lý** | **Đơn giá (đồng/tấn)** | **Stt** | **Kích cỡ hạt** | **Đặc tính****vật lý** | **Đơn giá (đồng/tấn)** |
| 1 | D97=51,0D50=1,7 max | Độ trắng: 97%Độ sáng: 94% | 2.340.000 | 5 | D97=152,0D50=4,4 max | Độ trắng: 97%Độ sáng: 94% | 1.269.000 |
| 2 | D97=61,0D50=2 max | Độ trắng: 97%Độ sáng: 94% | 2.228.000 | 6 | D97=202,0D50=5,5 max | Độ trắng: 97%Độ sáng: 94% | 2.340.000 |
| 3 | D97=81,0D50=2,5 max | Độ trắng:97%Độ sáng: 94% | 1.524.000 | 7 | D97=252,0D50=6 max | Độ trắng: 97%Độ sáng: 94% | 1.249.000 |
| 4 | D97=101,0D50=3 max | Độ trắng: 97%Độ sáng: 94% | 1.361.000 |  |  |  |  |

Giá trên đã bao gồm 10% thuế VAT và chi phí vận chuyển. [↑](#footnote-ref-3)
4. - Tại Điều 55 Luật Khoáng sản: *“2. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản có các nghĩa vụ sau đây:…d) Khai thác tối đa khoáng sản chính, khoáng sản đi kèm; ...”.*

- Tại Điều 2 NĐ 158: *“2. Khoáng sản đi kèm là loại khoáng sản khác, nằm trong khu vực khai thác, thu hồi được khi khai thác khoáng sản chính đã xác định trong Giấy phép khai thác khoáng sản, kể cả khoáng sản khác ở bãi thải của mỏ đang hoạt động …”.* [↑](#footnote-ref-4)